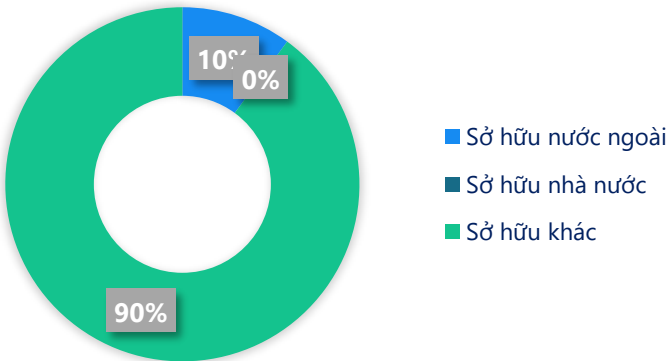


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		30,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,377
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		28,525
SL cổ phiếu LH		23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,600
% sở hữu nước ngoài		10.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		706
P/E		9.0
EPS		3,391

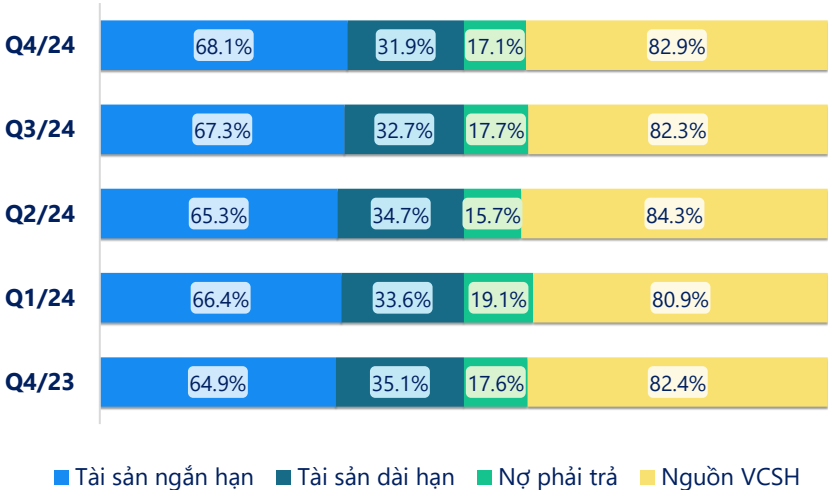
	YTD	1T	3T	6T
SFI		1.7%	-1.8%	-4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



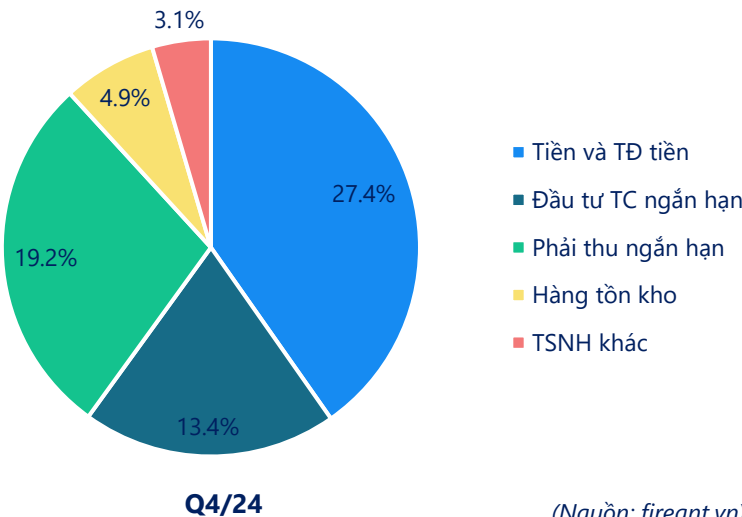
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



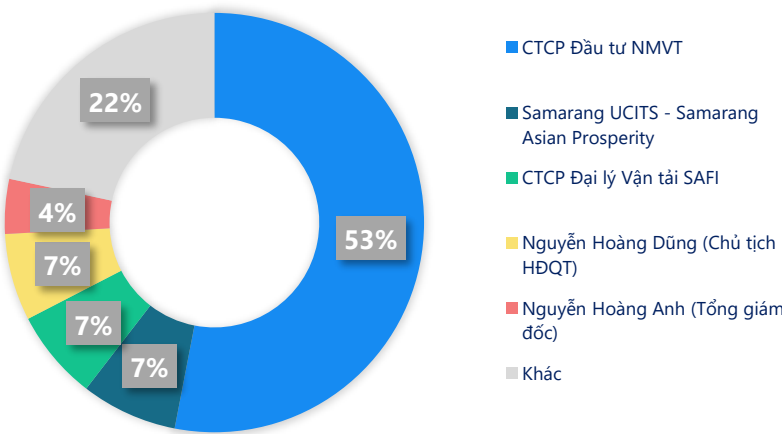
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



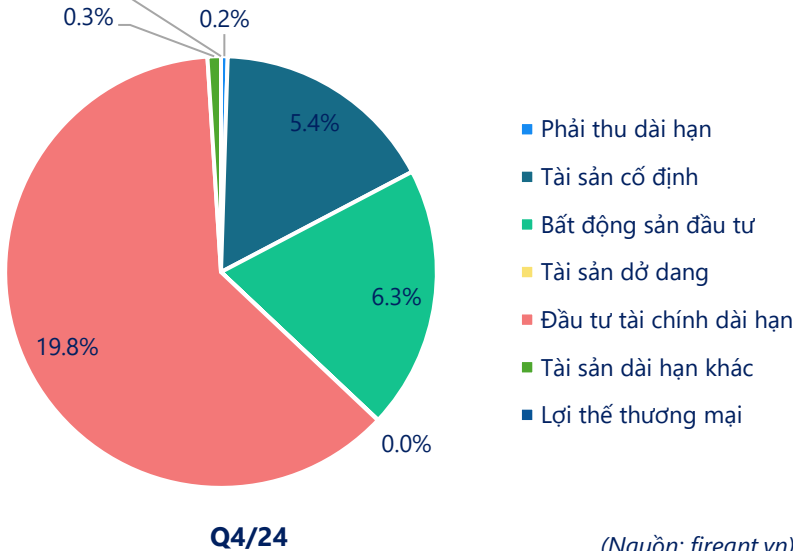
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

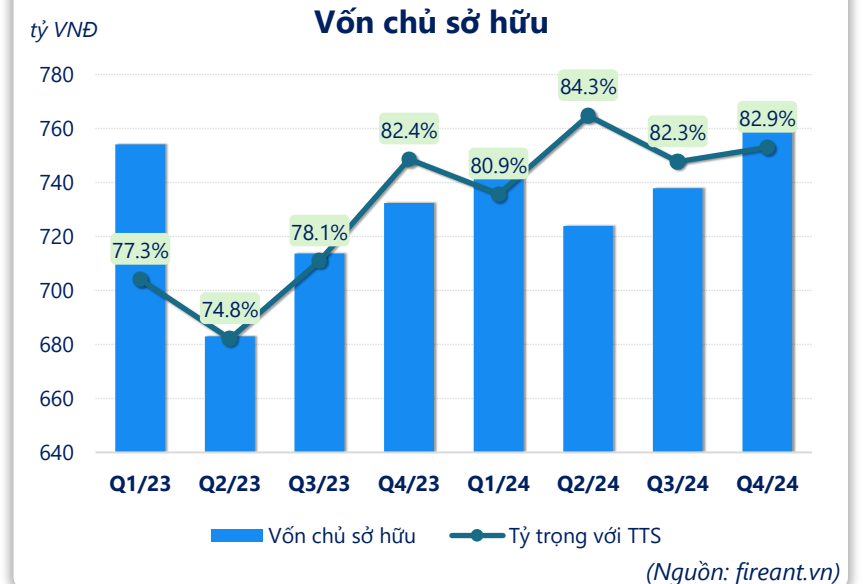
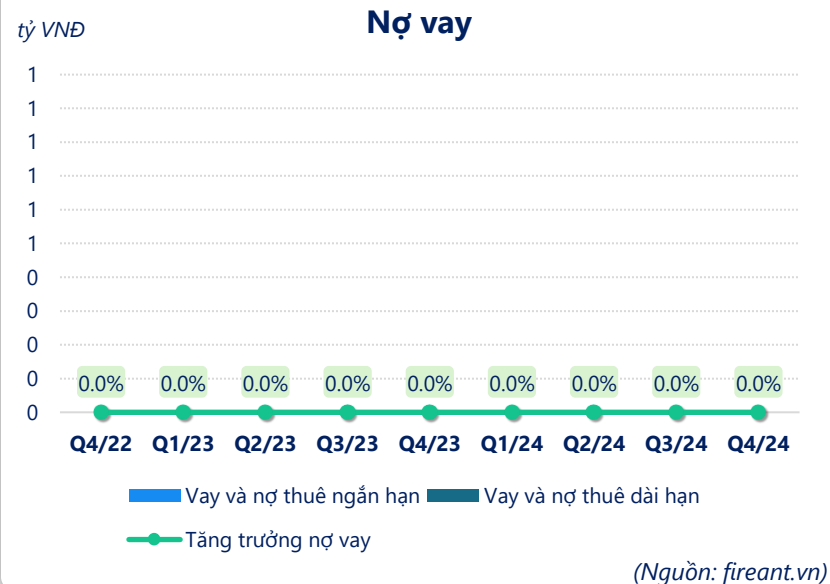
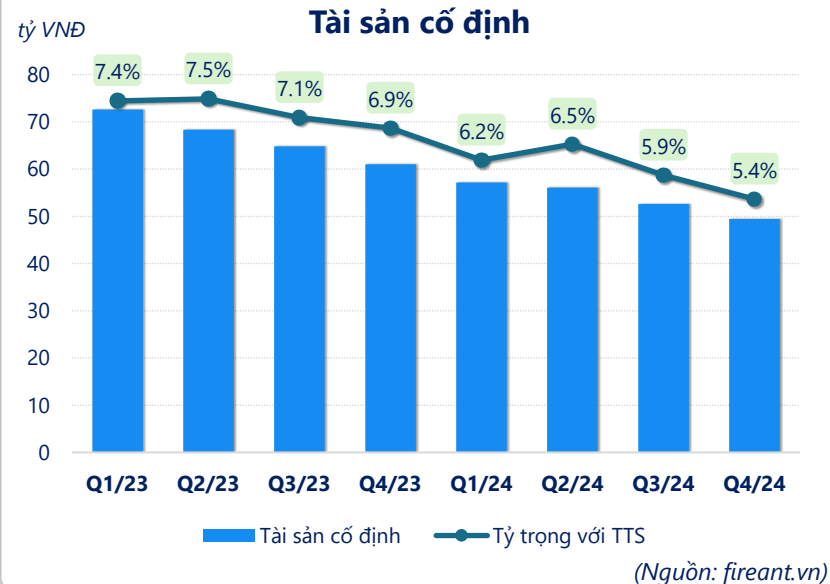
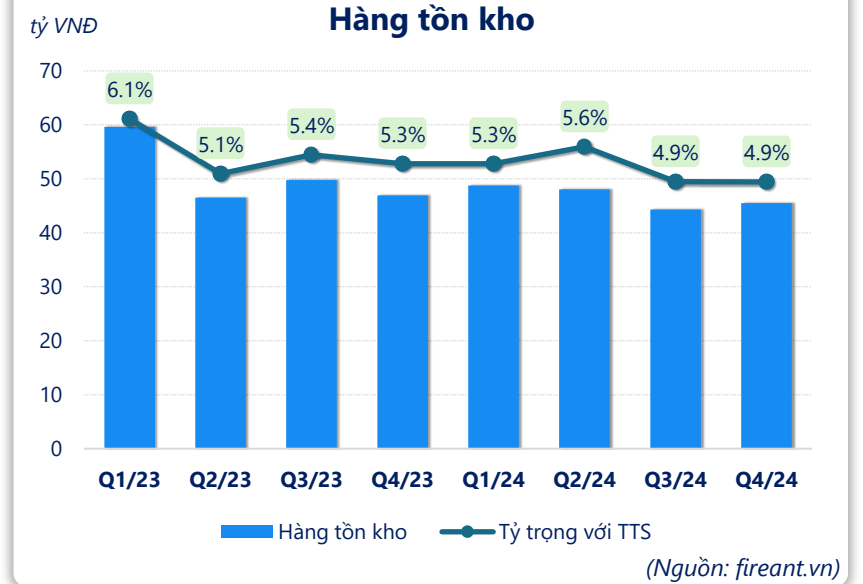
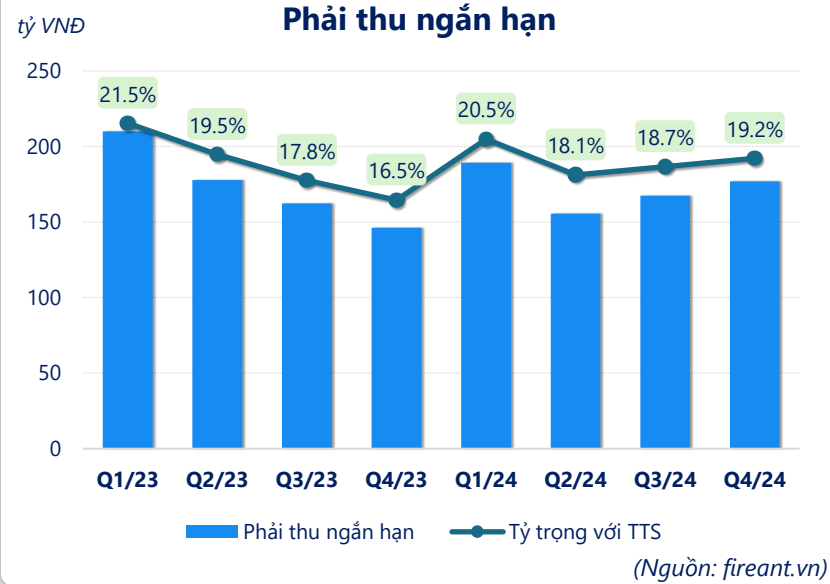
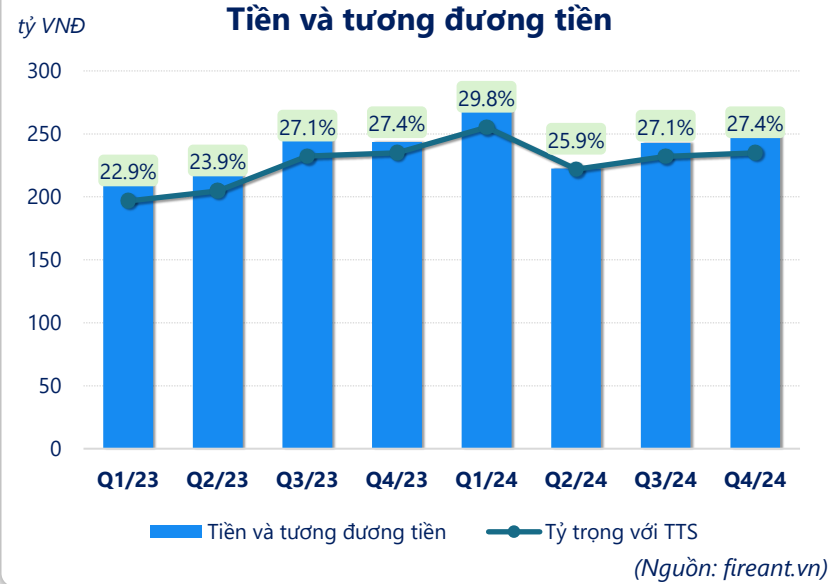


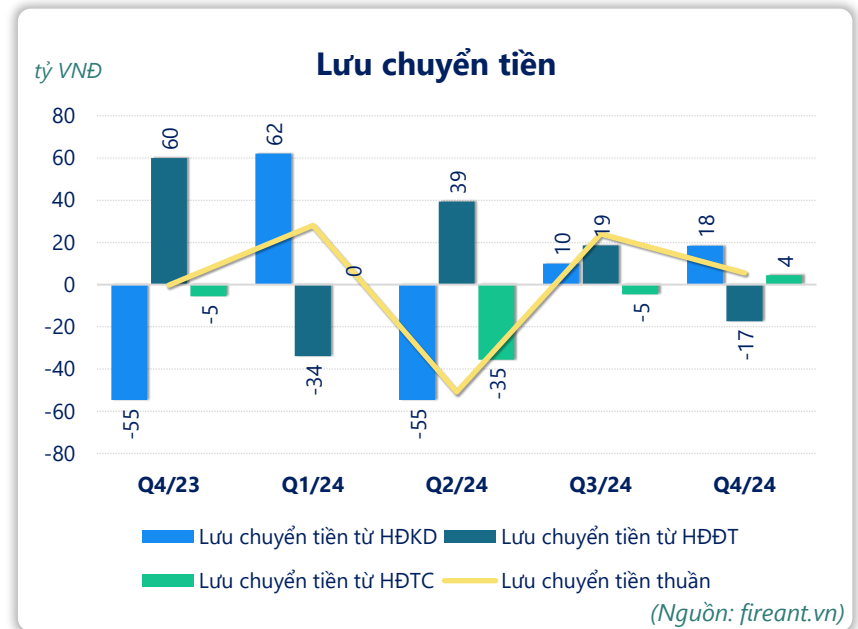
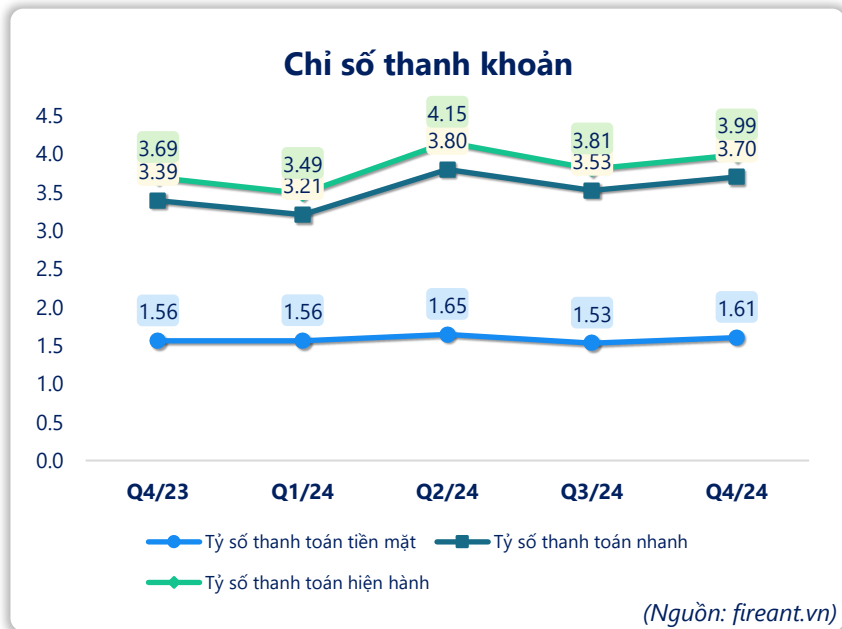
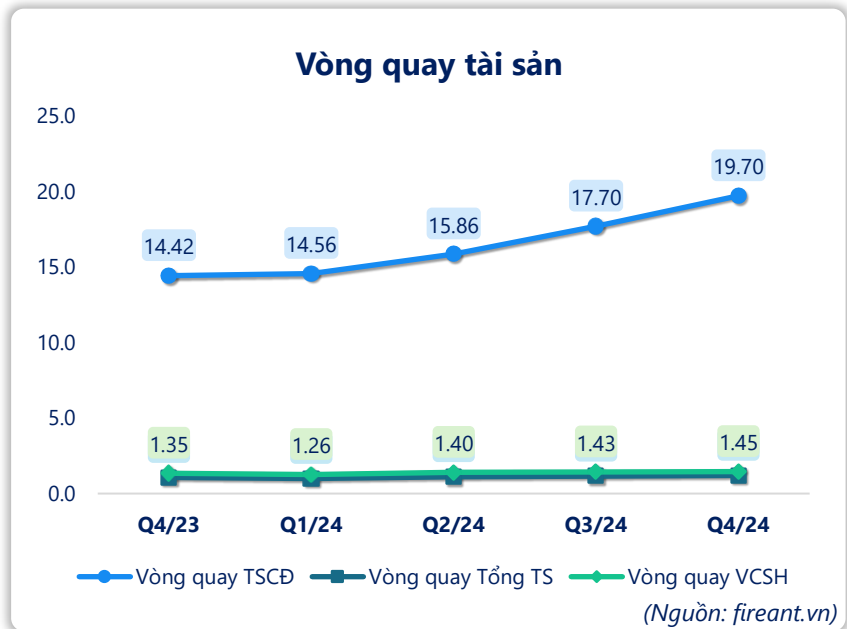
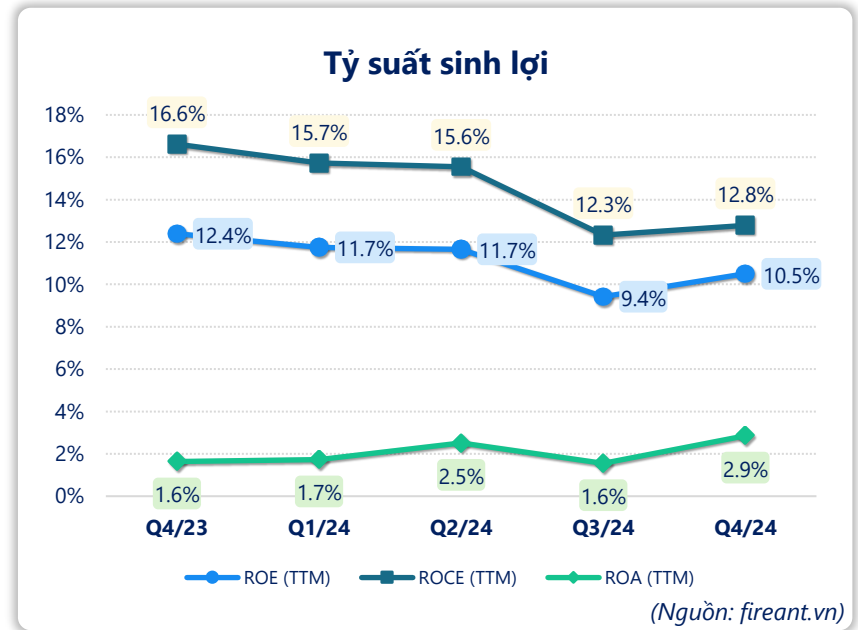
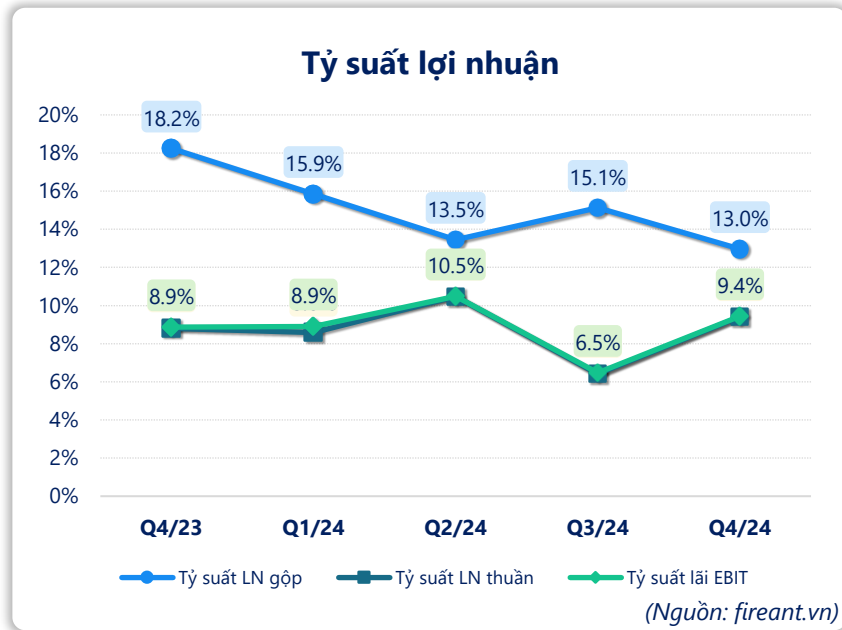
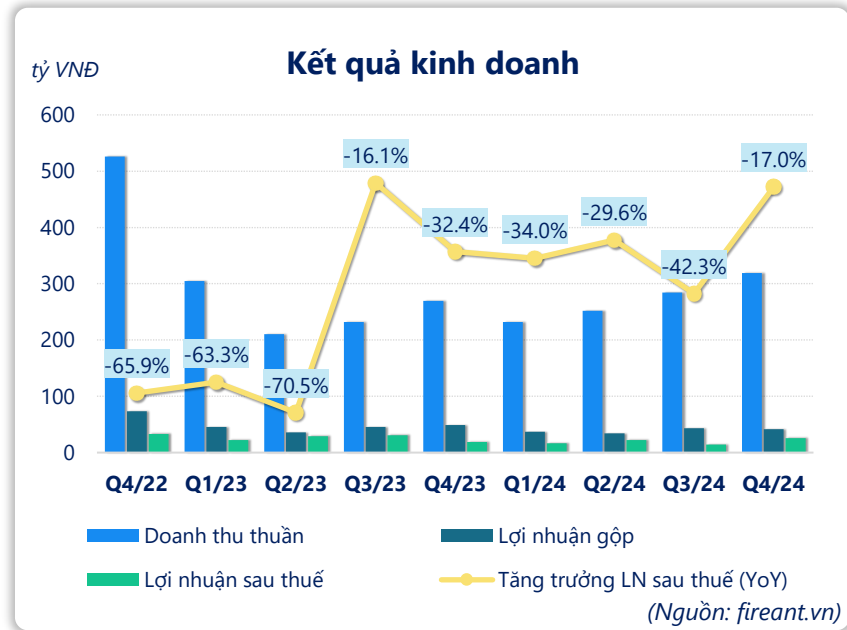
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	921	891	3.4%
Tài sản ngắn hạn	627	577	8.7%
Tiền và tương đương tiền	252	244	3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	114	8.4%
Phải thu ngắn hạn	177	146	21.0%
Hàng tồn kho	45.5	46.9	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	25.9	10.1%
Tài sản dài hạn	294	314	-6.4%
Phải thu dài hạn	1.46	0.25	484%
Tài sản cố định	49.4	61.0	-19.0%
Bất động sản đầu tư	57.9	60.7	-4.5%
Tài sản dở dang	0.09	0.29	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	182	187	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	2.95	4.57	-35.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	156	0.7%
Nợ ngắn hạn	157	156	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	136	124	9.3%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn chủ sở hữu	764	735	3.9%
Vốn điều lệ	249	238	4.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	270	232	252	285	319
Giá vốn hàng bán	221	195	218	241	277
Lợi nhuận gộp	49.2	36.8	33.9	43.0	41.3
Doanh thu HĐTC	5.72	6.84	8.75	2.09	13.3
Chi phí TC	0.35	0.32	-0.82	4.86	0.04
Chi phí lãi vay	0	0.26	0.04	0	0
LN trong công ty LKLD	-0.86	0	1.96	0	3.78
Chi phí bán hàng	24.6	16.5	15.2	16.2	23.1
Chi phí QLDN	5.32	6.86	3.86	5.79	5.22
LN thuần từ HĐKD	23.8	19.9	26.4	18.3	30.0
Lợi nhuận khác	0.16	0.50	0.00	0.16	0.15
LN trước thuế	23.9	20.4	26.4	18.4	30.1
Lợi nhuận sau thuế	18.7	16.6	22.1	14.1	25.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	16.4	22.2	14.1	25.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.7	62.0	-54.7	9.97	18.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	59.9	-34.0	39.3	18.6	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.48	0	-35.5	-4.61	4.50
Tiền đầu kỳ	248	244	275	222	243
Lưu chuyển tiền thuần	-0.24	28.1	-50.9	24.0	5.58
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.77	3.14	-1.57	-3.52	4.01
Tiền cuối kỳ	244	275	222	243	252

(Nguồn: fireant.vn)